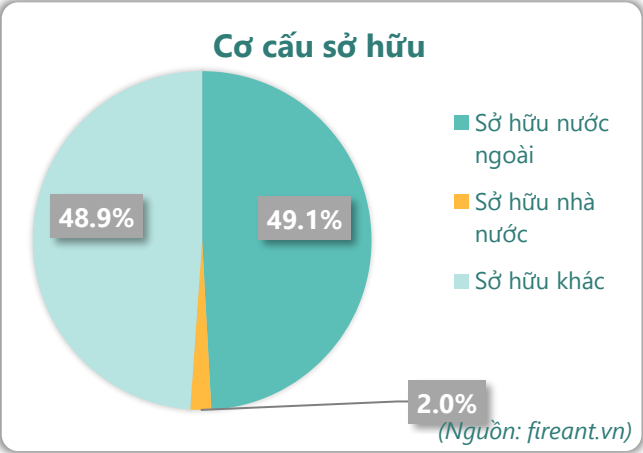


CTCP Pin Hà Nội

Ngày 31/03/2025	73,200 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-6.2%	-7.3%	7.2%

Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	47,638 - 93,630
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	531
Số lượng CPLH (CP)	7,253,911
KLGD BQ 20 phiên (CP)	110
Sở hữu nước ngoài	49.1%
Beta	0.01
EPS	6,684
P/E	11.0



DT thuần Q1/25
113
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 7.00 7.0%
YoY: ▼13.0 -10.0%

LN thuần Q1/25
14.6
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 4.20 40.3%
YoY: ▼12.3 -45.7%

LN sau thuế Q1/25
11.6
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 2.49 27.5%
YoY: ▼9.90 -46.0%

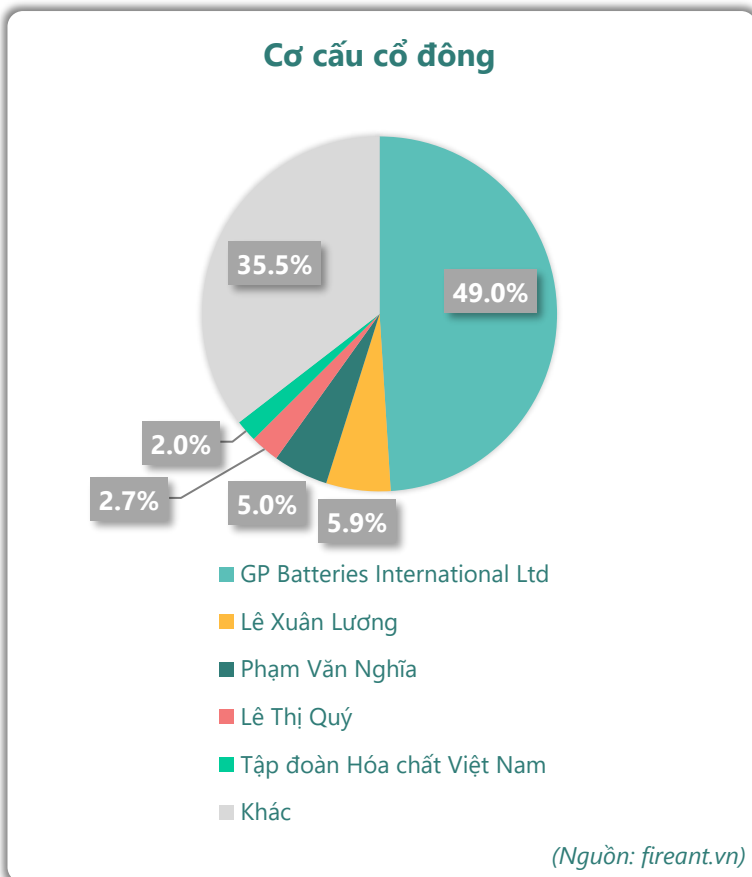
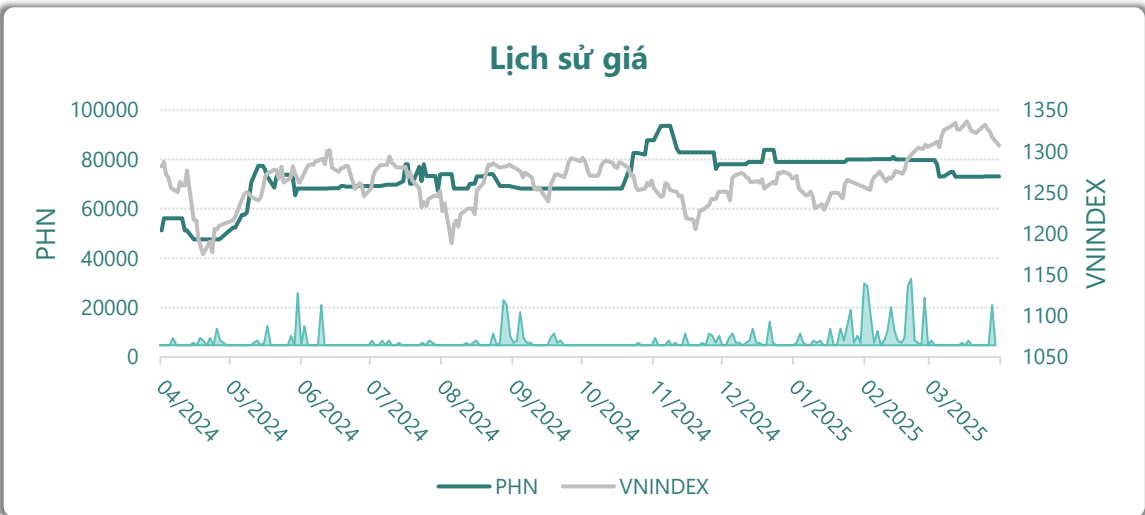
Tỷ suất lãi EBIT Q1/25
12.9%
YoY: +/-▲ 2.0%

ROE (TTM) Q1/25
29.1%
YoY: +/-▼ 9.8%

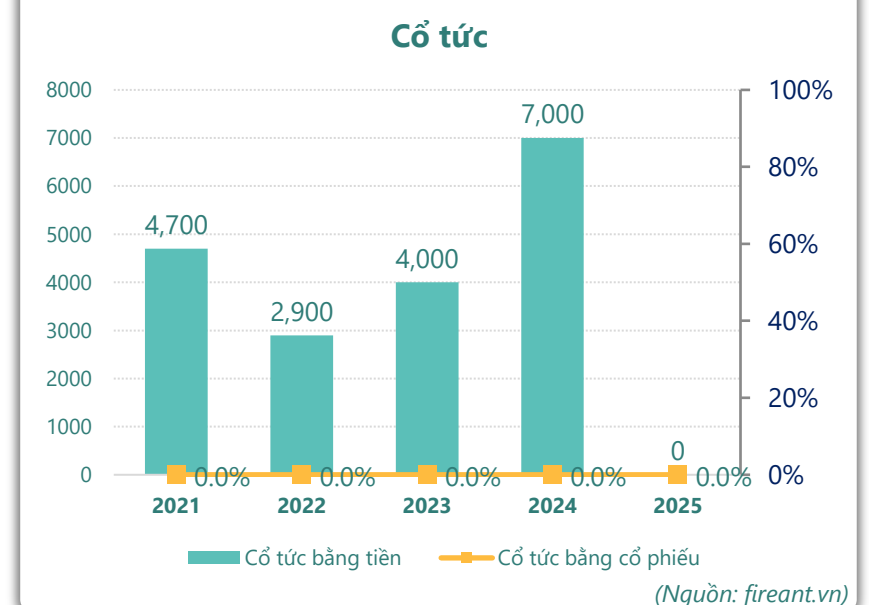
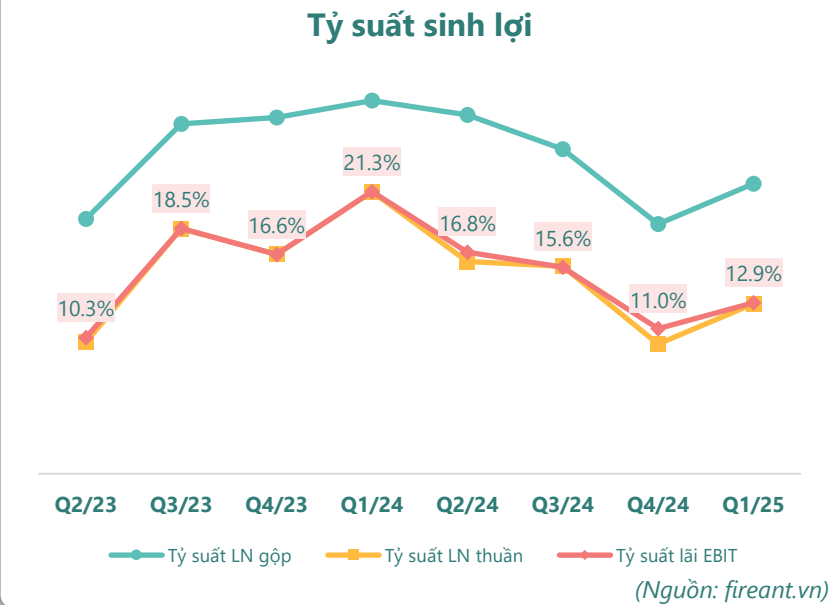
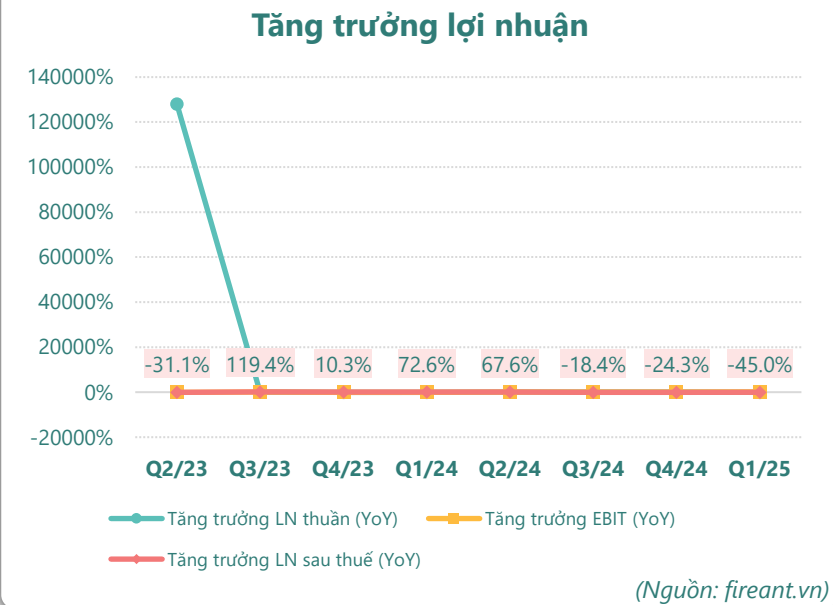
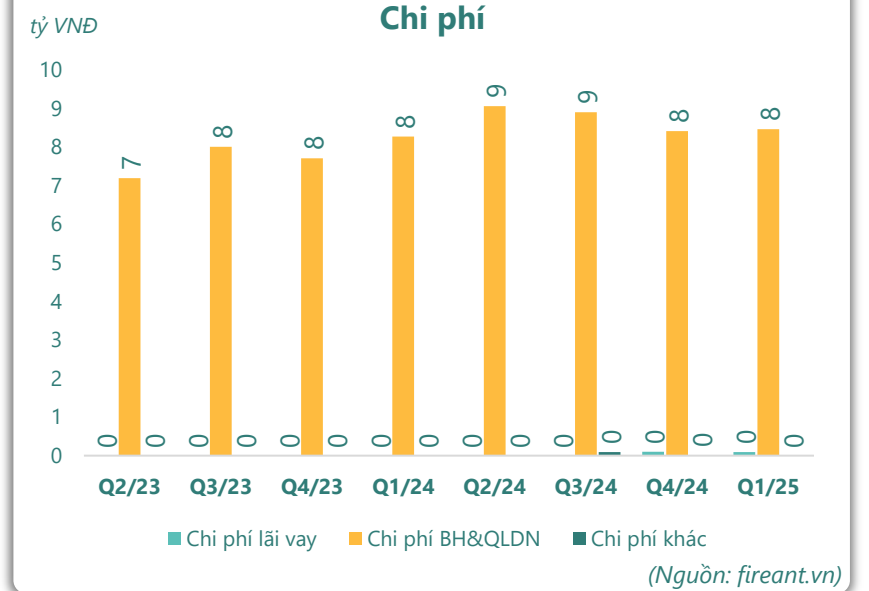
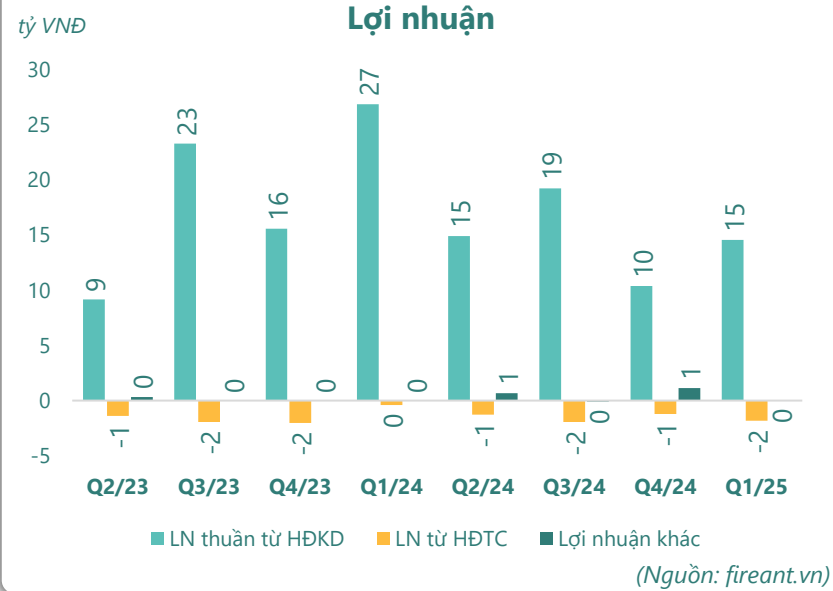
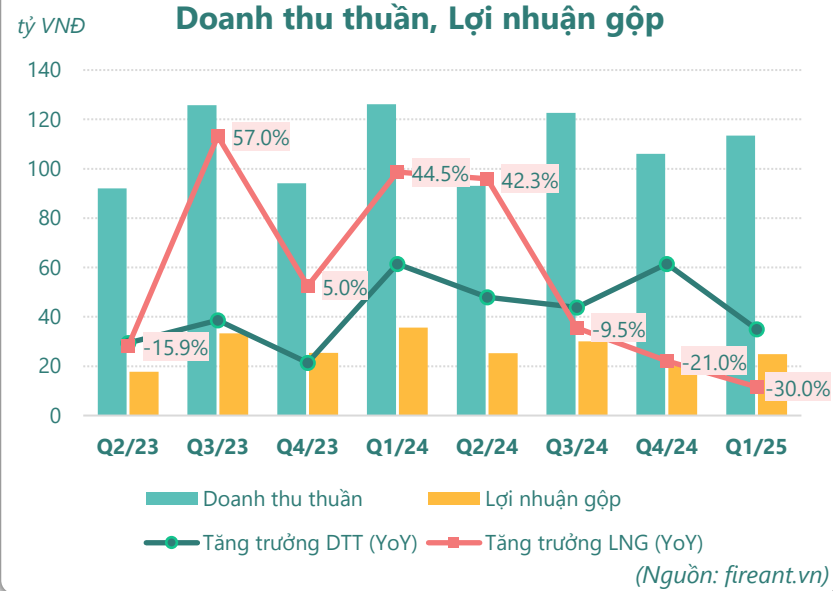
DT thuần 2024
448
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 24.0 5.7%

LN thuần 2024
71.5
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 7.90 12.4%

LN sau thuế 2024
58.3
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 7.30 14.1%



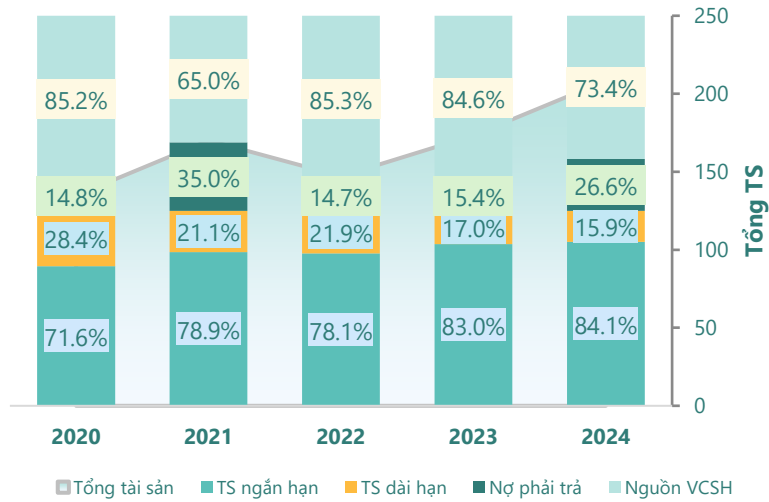
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

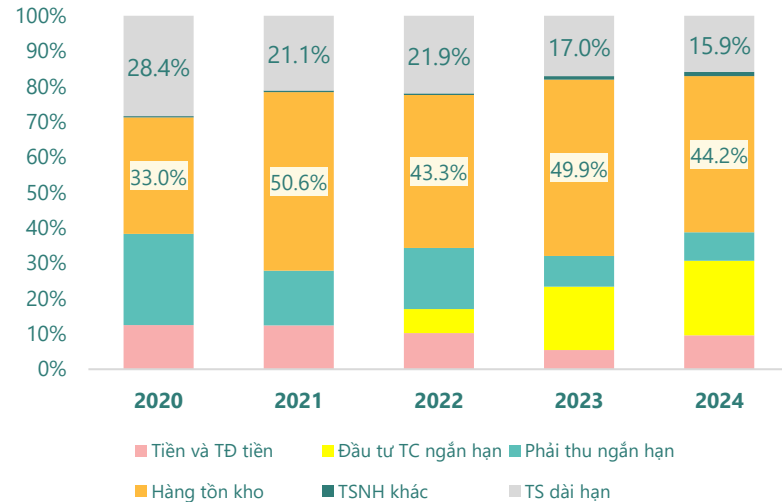
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

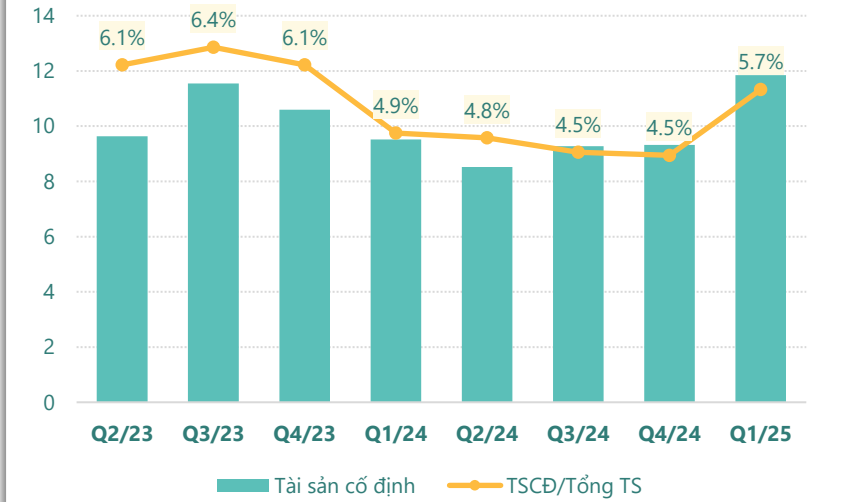
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

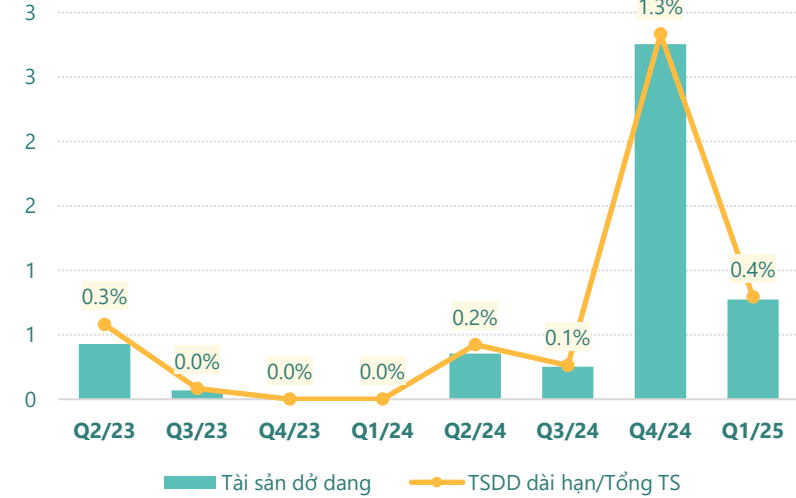
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

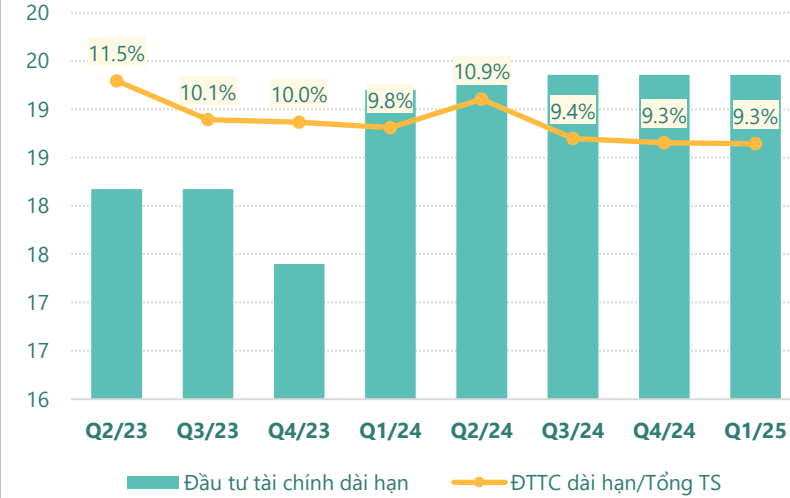
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

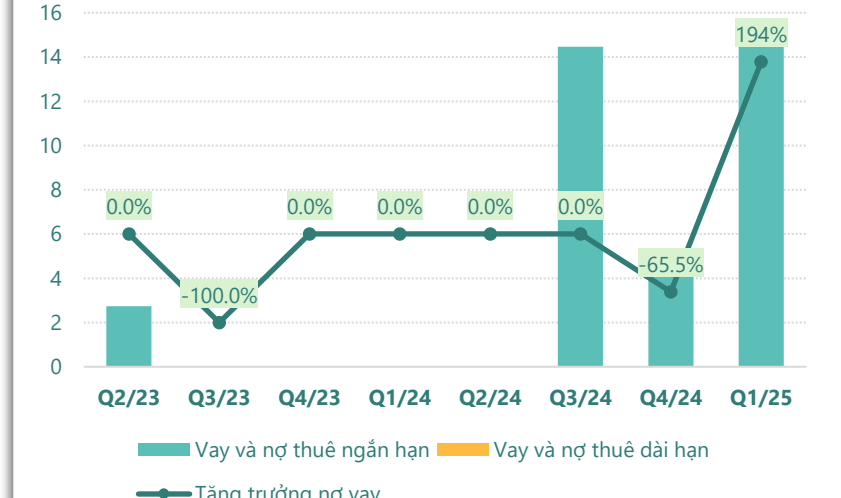
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

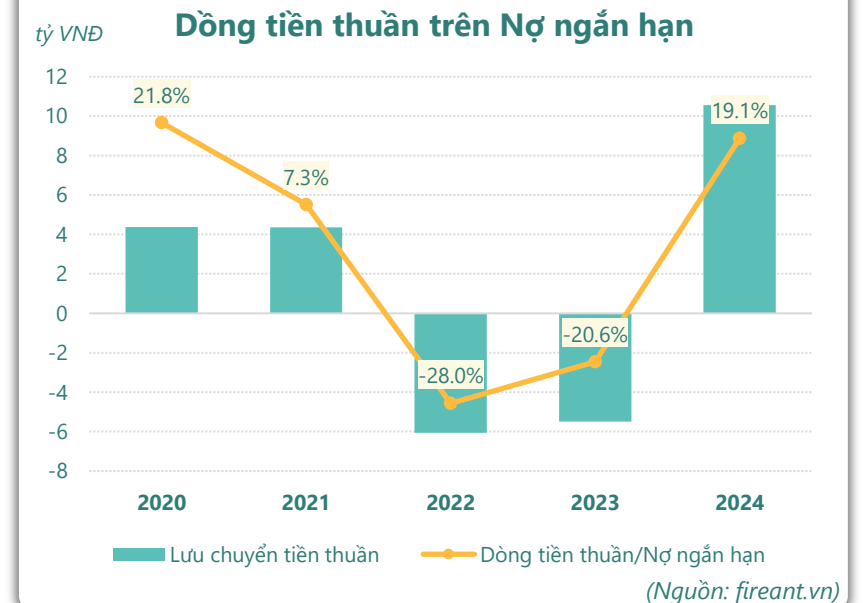
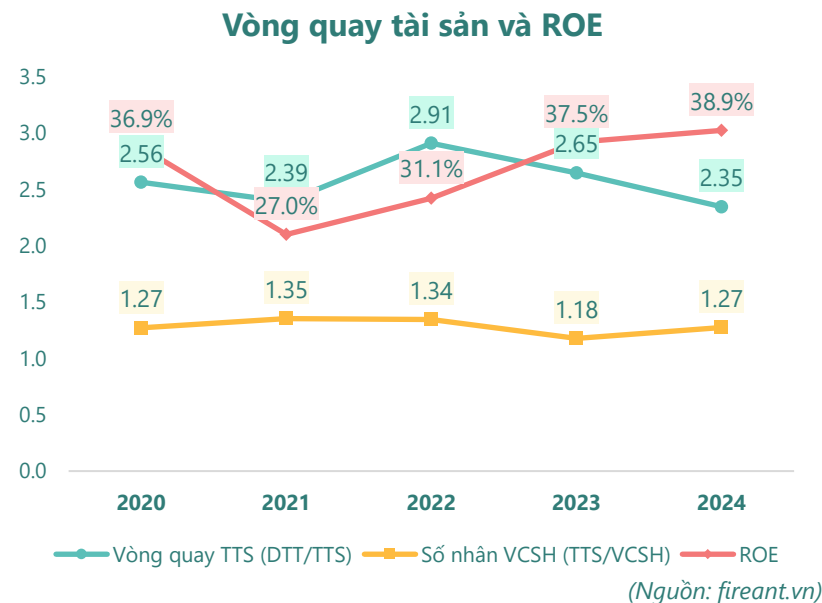
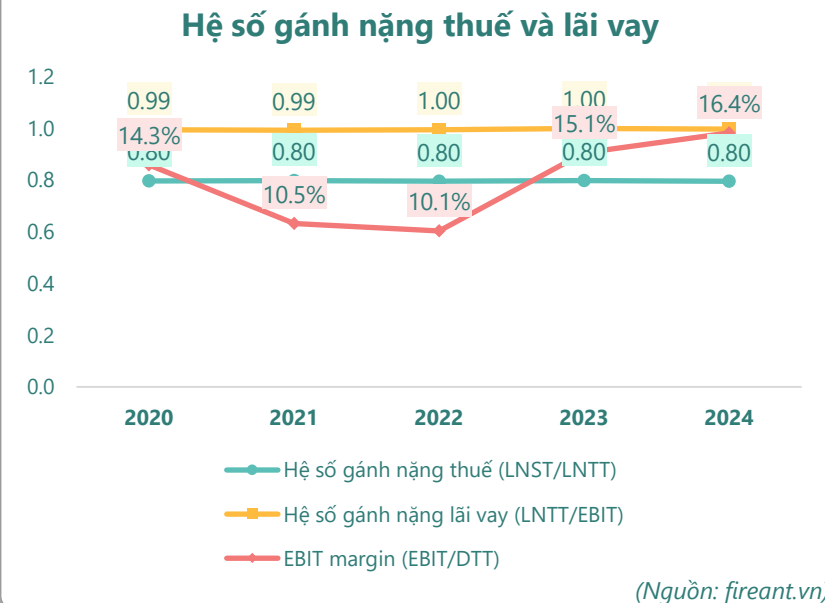
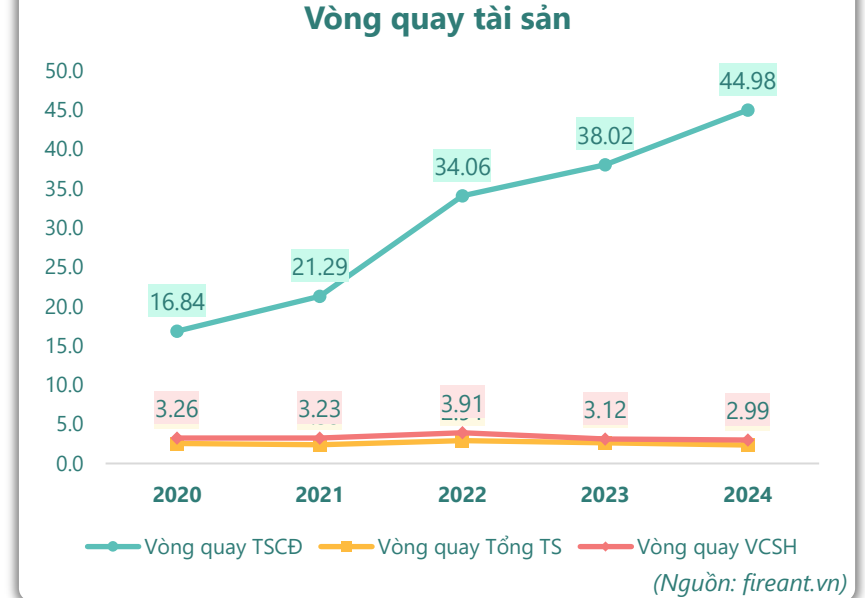
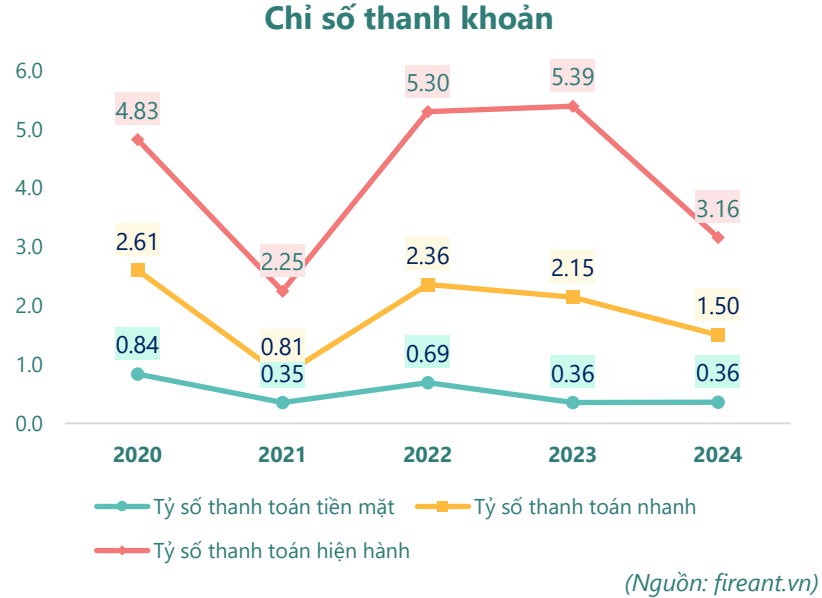
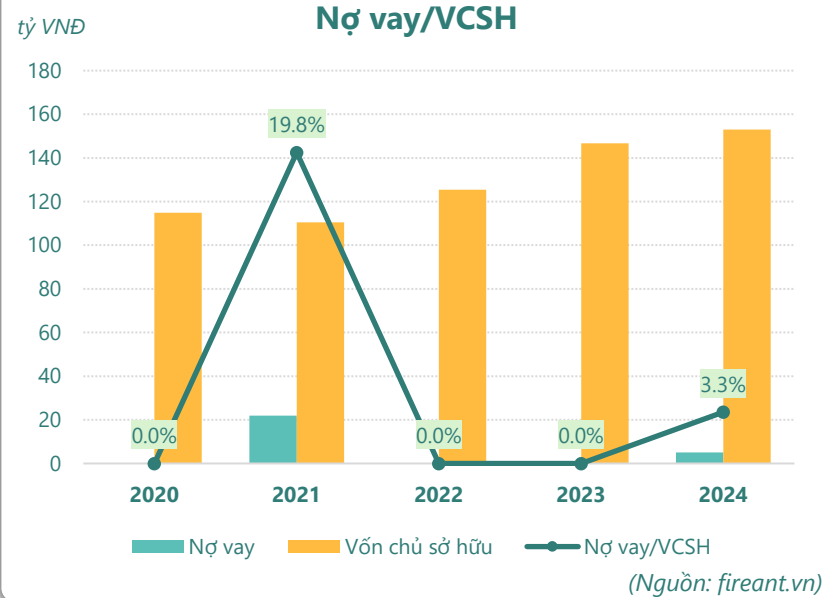
Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q1/25	Q1/24	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	113	126	-10.0%	448	424	5.7%
Giá vốn hàng bán	88.6	90.5	-2.1%	337	323	4.3%
Lợi nhuận gộp	24.9	35.6	-30.1%	111	101	9.9%
Doanh thu HĐTC	0.87	0.74	17.7%	3.64	3.27	11.4%
Chi phí TC	2.71	1.14	137%	8.47	10.3	-17.6%
Chi phí lãi vay	0.09	0.00		0.16	0.01	1604%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	3.29	3.16	4.1%	12.9	11.3	14.4%
Chi phí QLDN	5.18	5.12	1.1%	21.8	19.1	13.9%
LN thuần từ HĐKD	14.6	26.9	-45.7%	71.5	63.6	12.4%
Lợi nhuận khác	0.00	0.00		1.69	0.33	413%
LN trước thuế	14.6	26.9	-45.7%	73.2	63.9	14.5%
Lợi nhuận sau thuế	11.6	21.5	-46.0%	58.3	51.0	14.1%
LNST của CĐ cty mẹ	11.6	21.5	-46.0%	58.3	51.0	14.1%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-10.9	30.9	13.3	-3.21	11.3	-2.60
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	9.31	-20.0	10.1	-9.38	7.66	3.30
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-21.8	-0.03	-36.2	15.4	-9.18	-4.27
Tiền đầu kỳ	32.8	9.48	20.4	7.54	10.3	20.0
Lưu chuyển tiền thuần	-23.3	10.9	-12.9	2.76	9.74	-3.57
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.01	-0.01	0.01	-0.02
Tiền cuối kỳ	9.48	20.4	7.54	10.3	20.0	16.5

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	209	208	0.4%
Tài sản ngắn hạn	176	175	0.3%
Tiền và tương đương tiền	16.5	20.0	-17.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	41.4	44.0	-5.9%
Phải thu ngắn hạn	14.1	16.7	-15.5%
Hàng tồn kho	102	92.1	10.5%
Tài sản ngắn hạn khác	2.03	2.44	-16.7%
Tài sản dài hạn	33.5	33.1	1.2%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	11.9	9.32	27.2%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.77	2.76	-71.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	19.4	19.4	0.0%
Tài sản dài hạn khác	1.55	1.71	-9.5%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	44.6	55.4	-19.5%
Nợ ngắn hạn	44.6	55.4	-19.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	14.7	4.99	194%
Phải trả người bán ngắn hạn	14.4	13.5	6.7%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	165	153	7.6%
Vốn chủ sở hữu	165	153	7.6%
Vốn điều lệ	72.5	72.5	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

